

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
BẢO MINH**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 36



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Hải Tâm	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Ông Trần Ngọc Tâm	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 3 năm 2018)
Ông Trần Ngô Phúc Bảo	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018)
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Ông Đào Văn Chiếu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Ông Hồ Khánh Bảo Thiên	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Thanh Luân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Bà Trần Thị Thanh Hương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Văn Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018)

Ban Kiểm Soát

Bà Trần Thị Bình An	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Thọ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)
Bà Lê Thị Hồng Nương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

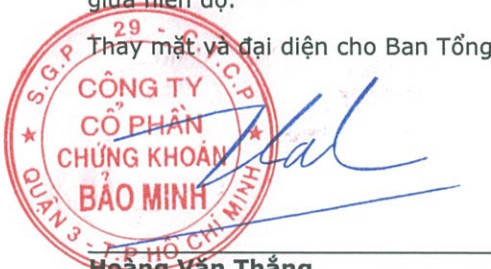
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám Đốc,



Hoàng Văn Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018



Số: 154 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 4 đến trang 36, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ngoài ra, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng được soát xét bởi công ty kiểm toán này, với báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Lê Đình Tứ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

C.P
MINH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		810.212.407.011	369.752.326.693
I. Tài sản tài chính	110		809.032.280.322	368.342.448.088
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	186.280.939.450	61.349.441.683
1.1 Tiền	111.1		6.280.939.450	61.349.441.683
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		180.000.000.000	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6.1	296.984.480.570	115.505.932.880
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6.2	-	135.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	6.3	3.653.115.640	3.960.702.657
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6.3	(3.641.652.645)	(3.641.652.645)
6. Các khoản phải thu	117	7	-	6.138.888.889
- Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	6.138.888.889
7. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	119	7	10.000.000	19.420.719
8. Các khoản phải thu khác	122	8	325.745.397.307	50.009.713.905
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.180.126.689	1.409.878.605
1. Tạm ứng	131		-	2.000.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	1.180.126.689	1.407.878.605
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		12.126.905.327	6.412.006.004
I. Tài sản cố định	220		3.989.281.722	4.631.054.422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	968.570.906	1.143.623.604
- Nguyên giá	222		7.376.457.543	7.376.457.543
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(6.407.886.637)	(6.232.833.939)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.020.710.816	3.487.430.818
- Nguyên giá	228		10.684.175.040	10.684.175.040
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(7.663.464.224)	(7.196.744.222)
II. Tài sản dài hạn khác	250		8.137.623.605	1.780.951.582
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		416.654.550	416.654.550
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	469.405.197	-
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	24	5.607.980.949	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	10	1.643.582.909	1.364.297.032
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		822.339.312.338	376.164.332.697

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		293.425.645.617	19.185.197.369
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		292.943.345.617	16.388.889.833
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		200.400.000	100.200.000
1.1 Vay ngắn hạn	312	13	200.400.000	100.200.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	14	245.000.000.000	-
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		8.745.754	8.745.754
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		30.000.000	30.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	15	5.493.180.343	7.792.817.183
6. Phải trả người lao động	323		160.236.412	423.637.474
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		92.480.438	83.767.438
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	16	4.658.082.192	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		31.932.148.588	3.338.033.171
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		5.368.071.890	4.611.688.813
II. Nợ phải trả dài hạn	340	13	482.300.000	2.796.307.536
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		482.300.000	682.700.000
1.1 Vay dài hạn	342		482.300.000	682.700.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	2.113.607.536
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		528.913.666.721	356.979.135.328
I. Vốn chủ sở hữu	410		528.913.666.721	356.979.135.328
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	500.000.000.000	300.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		500.000.000.000	300.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		500.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		9.140.248.996	7.989.922.274
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		9.140.248.996	7.989.922.274
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		10.633.168.729	40.999.290.780
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		33.065.092.524	30.431.253.101
- (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(22.431.923.795)	10.568.037.679
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		822.339.312.338	376.164.332.697

Đặng Thùy Trang
 Kế toán trưởng – Người lập



Hoàng Văn Thắng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Đồng Việt Nam				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		11.287.735.088	11.287.735.088
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006		50.000.000	30.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		20.608.564	9.133.727
a. Tài sản Tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		20.608.564	9.032.317
b. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		-	101.410
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		314.373.364	250.265.418
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		127.275.535	159.233.948
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	2
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		174.400.809	77.996.728
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		12.627.510	12.627.510
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		69.510	69.510
2. Tiền gửi của khách hàng	026		11.574.776.070	67.184.915.627
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	18.1	9.109.075.006	60.491.137.756
b. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	18.2	2.465.701.064	6.693.777.871
3. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		10.027.419.360	60.803.809.423
a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	18.3	10.027.419.360	60.803.809.423
4. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	18.4	1.547.356.710	6.381.106.204
5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		3.315.885.710	6.381.106.204

Đặng Thùy Trang
 Kế toán trưởng – Người lập



Hoàng Văn Thắng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	19	198.759.285.175	30.548.554.029
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	19.1	128.971.955.037	20.593.998.335
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.2	19.2	69.787.330.138	9.954.555.694
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	19.3	3.904.333.624	6.385.579.310
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	19.3	300.032.571	220.911.039
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	19.3	3.529.426.554	294.465.585
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	19.3	448.911.017	105.559.051
1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10	19.3	1.213.750.000	4.792.735.228
1.7. Thu nhập hoạt động khác	11	19.3	218.452.054	37.470.000.389
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+08+09+11)	20		208.374.190.995	79.817.804.631
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		101.803.740.391	15.176.987.912
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	19.1	3.976.505.509	16.428.913
<i>b. Lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.2	19.2	97.827.234.882	15.160.558.999
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26	20	80.961.829.683	6.539.907.416
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1.767.700.161	1.334.862.490
2.4. Chi phí nghiệp vụ tư vấn	29		-	264.431.884
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		659.439.230	263.193.207
2.6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31		-	1.106.340.848
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32	21.1	2.613.333.333	32.813.287.128
Cộng chi phí hoạt động (40=21+26+27+28+29+30+31+32)	40		187.806.042.798	57.499.010.885
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi Ngân hàng không cố định	42		201.451.370	155.133.818
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)	50		201.451.370	155.133.818
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52	22	7.226.741.702	3.441.672.140
Cộng chi phí tài chính (60=52)	60		7.226.741.702	3.441.672.140
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	23	9.043.848.564	5.656.083.044
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		4.499.009.301	13.376.172.380

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71	21.2	10.787.439.740	599.633.963
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71)	80		10.787.439.740	599.633.963
VII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		15.286.449.041	13.975.806.343
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		42.112.603.785	13.975.806.343
7.2. (Lỗ) chưa thực hiện	92		(28.039.904.744)	-
VIII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	100	24	943.357.213	2.792.747.828
8.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		6.551.338.162	5.736.278.239
8.2. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	100.2		(5.607.980.949)	(2.943.530.411)
IX. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		14.343.091.828	11.183.058.515
X. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
10.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	501	26	303	331

Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập



Hoàng Văn Thắng
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	01	(23.814.783.889)	13.975.806.343
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	14.007.403.291	7.757.007.491
- Khấu hao tài sản cố định	03	641.772.700	507.872.690
- Các khoản dự phòng	04	-	(6.081.731.783)
- Chi phí lãi vay	06	7.226.741.702	3.441.672.140
- Dự thu tiền lãi	08	6.138.888.889	9.889.194.444
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	97.827.234.882	15.160.558.999
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11	97.827.234.882	15.160.558.999
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(69.787.330.138)	(9.954.555.694)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19	(69.787.330.138)	(9.954.555.694)
5. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(338.289.921.379)	127.048.470.514
- Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(209.518.452.434)	63.017.404.973
- Giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	135.000.000.000	-
- Thay đổi các khoản cho vay	33	107.187.017	11.223.488.886
- Thay đổi phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	7.627.585.500
- Thay đổi các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	37	9.420.719	(95.084)
- Thay đổi các khoản phải thu khác	39	(281.343.664.351)	734.537.147.794
- Thay đổi các tài sản khác	40	(277.285.877)	2.706.223.255
- Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	-	(4.672.932.002)
- Thay đổi chi phí trả trước	42	(241.653.281)	(1.345.792.521)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	(10.526.428.139)	-
- Lãi vay đã trả	44	(2.568.659.510)	(3.441.672.140)
- Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	8.713.000	20.789.572
- Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	1.675.453.137	(4.041.210.571)
- Thay đổi phải trả người lao động	48	492.982.015	-
- Thay đổi phải trả, phải nộp khác	50	28.892.466.325	(678.155.034.800)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	-	(427.432.348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(320.057.397.233)	153.987.287.653
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	-	(2.410.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	-	(2.410.200.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Theo phương pháp gián tiếp
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này		Kỳ trước	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	200.000.000.000		-	
2. Tiền vay gốc và nợ gốc trái phiếu	73	703.264.573.833		380.000.000.000	
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(458.364.773.833)		(708.530.200.000)	
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(111.305.000)		(403.626.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	444.788.495.000		(328.933.826.000)	
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	90	124.931.497.767		(177.356.738.347)	
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	61.349.441.683		255.508.751.375	
- Tiền	101.1	61.349.441.683		130.208.751.375	
- Các khoản tương đương tiền	101.2	-		125.300.000.000	
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	186.280.939.450		78.152.013.028	
- Tiền	103.1	6.280.939.450		78.152.013.028	
- Các khoản tương đương tiền	103.2	180.000.000.000		-	

29
 ĐN
 P
 NG
 .0
 T.P
 500-
 NHÀ
 NG T
 HIỆM H
 OIT
 NA
 P.HỒ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1.505.213.973.250	292.380.832.400
2. Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(1.555.690.330.742)	(276.555.280.879)
3. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(300.032.571)	(76.758.460)
4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	50.352.556.294	21.792.512.798
5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(55.186.305.788)	(21.455.860.518)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20	(55.610.139.557)	16.085.445.341
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	67.184.915.627	3.416.027.317
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	67.184.915.627	3.416.027.317
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	32	60.491.137.756	2.097.488.387
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	6.693.777.871	1.318.538.930
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	11.574.776.070	19.501.472.658
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	11.574.776.070	19.501.472.658
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	42	9.109.075.006	17.846.281.448
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	2.465.701.064	1.655.191.210

Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập



Hoàng Văn Thắng
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
	01/01/2017	01/01/2018	Kỳ này		31/12/2017	30/6/2018
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
I. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	200.000.000.000	-
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	200.000.000.000	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5.948.731.139	7.989.922.274	2.041.191.135	-	1.150.326.722	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5.948.731.139	7.989.922.274	2.041.191.135	-	1.150.326.722	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối	9.156.709.081	40.999.290.780	31.842.581.699	-	36.775.015.623	67.141.137.674
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	9.156.709.081	30.431.253.101	21.274.544.020	-	36.775.015.623	34.141.176.200
4.2. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa thực hiện	-	10.568.037.679	10.568.037.679	-	-	32.999.961.474
	321.054.171.359	356.979.135.328	35.924.963.969	-	239.075.669.067	67.141.137.674
					356.979.135.328	528.913.666.721

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 ngày 21 tháng 4 năm 2018, thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 như sau:

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 2.041.191.135 đồng.
- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 2.041.191.135 đồng.
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế, tương đương 2.449.429.362 đồng.
- Trích lập thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát với tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế, tương đương 2.449.429.362 đồng.
- Chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 6% mệnh giá cổ phần (600 đồng/cổ phần), tương đương 30 tỷ đồng. Trong kỳ, Công ty chưa tiến hành chi trả khoản cổ tức này.

Căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 ngày 21 tháng 4 năm 2018, Công ty đã tạm trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.150.326.722 đồng.
- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.150.326.722 đồng.
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 6% lợi nhuận sau thuế, tương đương 1.380.392.067 đồng.
- Trích lập thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế, tương đương 460.130.698 đồng.

Số liệu cuối cùng về chia cổ tức và trích lập các quỹ từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 sẽ được các cổ đông của Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.



Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập




Hoàng Văn Thắng
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP ngày 21 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh lần gần nhất số 24/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2018.

Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là BMS, theo Quyết định số 492/QĐ-SGDHN (chi tiết tại thuyết minh số 29)

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 34 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 30 người).

Công ty có trụ sở làm việc tại Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty là 500.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC ("Điều 44 Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và các sửa đổi bổ sung:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Thông tư 210 và theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;
 - đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - e) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức.

9 - C.
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
BẢO MINH
PHỐ C

125C
HI NI
CÔNG
NHIỆ
LỢI
ỆT I
TP.V

5. Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều 44 Thông tư 210. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 44 Thông tư 210 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để dễ dàng so sánh như trình bày tại Thuyết minh số 29.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 ngày 30 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210 và Thông tư 334 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 ban hành và công bố bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 ban hành sáu và công bố Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2002 ban hành và công bố bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5);



Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên báo cáo Kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty.

Chi phí mua tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán/kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá thị trường/ hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- + Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- + Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- + Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- + Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.
- + Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán/kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải truyền dẫn	3 - 6
Thiết bị quản lý	1 - 6
Phần mềm	1 - 5

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến tám năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các thiết bị bảo mật và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội sử dụng phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Ghi nhận doanh thu

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi Công ty có quyền nhận khoản lãi; lãi đầu tư trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích).

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chia cổ tức

Cổ tức công bố của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

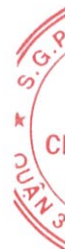
4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt tại quỹ	255.928.826	31.593.689
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán	6.025.010.624	61.317.847.994
Các khoản tương đương tiền (*)	180.000.000.000	-
	<u>186.280.939.450</u>	<u>61.349.441.683</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện ba khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn là 30 tỷ đồng, 70 tỷ đồng và 80 tỷ đồng từ ngày 29 tháng 6 năm 2018, có kỳ hạn một tháng tại Ngân hàng Nam Á- Chi nhánh Hàm Nghi. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất trung bình là 5,5%/năm.

5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</u> Cổ phiếu	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ</u> VND
Của công ty chứng khoán Cổ phiếu	110.498.348 110.498.348	6.000.702.077.281 6.000.702.077.281
Của nhà đầu tư Cổ phiếu	164.109.651 164.109.651	2.407.614.760.900 2.407.614.760.900
	<u>274.607.999</u>	<u>8.408.316.838.181</u>



6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	304.315.464.829	296.984.480.570	104.933.631.801	115.505.932.880
- EIB	290.707.985.757	284.290.320.500	104.047.379.172	114.234.319.650
- BSI	13.500.145.000	12.600.126.000	-	-
- PVM	-	-	777.971.250	1.148.850.000
Cổ phiếu khác	107.334.072	94.034.070	108.281.379	122.763.230
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	20.708.920.485	-	4.263.400	-
	325.024.385.314	296.984.480.570	104.937.895.201	115.505.932.880

6.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi kỳ hạn trên một năm (*)	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000

(*) Tiền gửi kỳ hạn trên một năm thể hiện các khoản tiền gửi dài hạn tại tổ chức tín dụng có kỳ hạn từ 12 đến 13 tháng và hưởng lãi suất từ 6,8% đến 7,5%/năm.

6.3 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay				
Gốc cho vay giao dịch ký quỹ (*)	3.641.652.645	3.641.652.645	-	3.641.652.645
Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán (**)	11.462.995	-	11.462.995	319.050.012
	3.653.115.640	3.641.652.645	11.462.995	3.960.702.657
				319.050.012

(*) Gốc cho vay giao dịch ký quỹ

Đây là số dư còn lại của các hợp đồng giao dịch ký quỹ phát sinh trong năm 2011 mà Công ty đã xử lý hết tài sản đảm bảo. Số dư này được Công ty xác định là không thu hồi được và đã lập dự phòng toàn bộ theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

(**) Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là số tiền bán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong 02 ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,032%/ngày đến 0,036%/ngày. Giá trị phân bổ của khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bằng giá trị gốc do thời gian thu hồi ngắn.

6.4 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	325.024.385.314	296.984.480.570	5.991.906	28.045.896.650	296.984.480.570
1	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	304.315.464.829	296.984.480.570	5.991.906	7.336.976.165	296.984.480.570
2	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	20.708.920.485	-	-	20.708.920.485	-
		325.024.385.314	296.984.480.570	5.991.906	28.045.896.650	296.984.480.570

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
				Tăng	Giảm	
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	104.937.895.201	115.505.932.880	10.577.111.672	9.073.993	115.505.932.880
1	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	104.933.631.801	115.505.932.880	10.577.111.672	4.810.593	115.505.932.880
2	Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	4.263.400	-	-	4.263.400	-
II	Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	135.000.000.000
		239.937.895.201	250.505.932.880	10.577.111.672	9.073.993	250.505.932.880

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	6.138.888.889
Dự thu lãi tiền gửi giữ đến ngày đáo hạn	-	6.138.888.889
Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	10.000.000	19.420.719
Phải thu dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	10.000.000	19.420.719
	10.000.000	6.158.309.608

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có:

- Khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; và
- Khoản phải thu ngắn hạn nào từ bên liên quan.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng khác (*)	316.535.995.591	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư 3T	286.853.995.591	50.000.000.000
Nguyễn Thị Thùy Linh	29.682.000.000	-
Dự thu lãi đầu tư (**)	8.942.797.583	-
Phải thu khác	266.604.133	9.713.905
	325.745.397.307	50.009.713.905

(*) Phải thu khách hàng là khác khoản chi cho các đối tác để thực hiện thu mua cổ phiếu có thời hạn theo từng hợp đồng là từ 2 đến 3 tháng.

(**) Đây là khoản dự thu lãi từ các hợp đồng thu mua cổ phiếu do bên thu mua không mua được chứng khoán mục tiêu, các hợp đồng này đã tắt toán gốc trong tháng 6 năm 2018 nhưng chưa thanh toán lãi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không ghi nhận dự phòng cho các khoản phải thu khác này do các khoản phải thu này chưa quá hạn thanh toán cần trích lập theo các quy định hiện hành và vẫn có khả năng thu hồi.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.180.126.689	1.407.878.605
Chi phí bảo trì phần mềm	357.649.994	10.933.332
Chi phí thuê văn phòng	293.923.800	293.923.800
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	528.552.895	1.103.021.473
b. Chi phí trả trước dài hạn	469.405.197	-
Chi phí cải tạo văn phòng	442.863.527	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	26.541.670	-
	1.649.531.886	1.407.878.605

10. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.297.279.469	1.096.678.523
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	226.303.440	147.618.509
	1.643.582.909	1.364.297.032

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	940.756.406	1.336.996.400	5.098.704.737	7.376.457.543
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày đầu kỳ	898.312.678	303.696.530	5.030.824.731	6.232.833.939
Khấu hao trong kỳ	42.443.728	111.416.370	21.192.600	175.052.698
Tại ngày cuối kỳ	940.756.406	415.112.900	5.052.017.331	6.407.886.637
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	42.443.728	1.033.299.870	67.880.006	1.143.623.604
Tại ngày cuối kỳ	-	921.883.500	46.687.406	968.570.906

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.785.149.943 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.190.937.867 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có một tài sản cố định với tổng giá trị còn lại là 965.608.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.188.441.240 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho một khoản vay ngân hàng dài hạn.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	10.684.175.040
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày đầu kỳ	7.196.744.222
Khấu hao trong kỳ	466.720.002
Tại ngày cuối kỳ	7.663.464.224
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	3.487.430.818
Tại ngày cuối kỳ	3.020.710.816

Tổng nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và là 6.207.055.040 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

29
CÔNG
CỔ PHẦN
CHỨNG
KHOÁN
BẢO
MINH
C. P. H.

011250
CHI N
CÔNG
ÁCH NHÌ
DELC
VIỆT
7 - TP

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09a-CTCK

13. CÁC KHOẢN VAY

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong kỳ như sau:

	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng trong nước - phần đến hạn trong vòng 12 tháng (*)	782.900.000	-	(482.300.000)	(100.200.000)	200.400.000
Vay thấu chi ngân hàng BIDV trong kỳ (**)	-	248.264.573.833	-	(248.264.573.833)	-
Vay thấu chi ngân hàng NCB trong kỳ (***)	-	210.000.000.000	-	(210.000.000.000)	-
	<u>782.900.000</u>	<u>458.264.573.833</u>	<u>(482.300.000)</u>	<u>(458.364.773.833)</u>	<u>200.400.000</u>
Vay dài hạn					
Vay ngân hàng trong nước NCB (*)	-	-	482.300.000	-	482.300.000
Tổng	782.900.000	458.264.573.833	-	(458.364.773.833)	682.700.000

(*) Đây là một khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 1 tỷ đồng và trong thời hạn 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng một tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 965.608.500 đồng.

(**) Hợp đồng thấu chi số 05/2017/2193459/HĐTC ngày 15 tháng 9 năm 2017 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), giá trị hạn mức thấu chi là 72 tỷ đồng, thời hạn thấu chi là 91 ngày và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 80 tỷ đồng.

(***) Hợp đồng thấu chi số 344/17/HĐTCDN-9210 cấp ngày 25 tháng 4 năm 2017, tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) - Chi nhánh Sài Gòn, hạn mức thấu chi là 52 tỷ đồng trong thời hạn 12 tháng từ ngày 16 tháng 3 năm 2017 đến ngày 16 tháng 3 năm 2018 và gia hạn tại hợp đồng thấu chi số 143/18/HĐTCTD-9210 với hạn mức thấu chi là 49 tỷ đồng từ ngày 19 tháng 3 năm 2018 đến ngày 3 tháng 5 năm 2018, lãi suất thấu chi tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm và được đảm bảo bằng một hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị trong suốt kỳ hạn là 55 tỷ đồng.

Toàn bộ các khoản vay của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay chịu lãi suất từ 6,6% đến 9% một năm.

Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

14. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

	Mệnh giá	
	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn		
Mệnh giá trái phiếu	250.000.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	150.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Lê Đình Quang	100.000.000.000	-
Chiết khấu trái phiếu (*)	(5.000.000.000)	-
	245.000.000.000	-

(*) Khoản chiết khấu cho trái phiếu phát hành cho Ông Nguyễn Lê Đình Quang theo Hợp đồng trái phiếu số 44-06.2018/HDDM-BMSC, chứng nhận sở hữu trái phiếu số 01.BMSC.BOND.02.2018.-100, trái phiếu có kỳ hạn từ ngày 29 tháng 6 năm 2018 đến ngày 29 tháng 6 năm 2019, mệnh giá trái phiếu là 100 tỷ đồng và được chiết khấu 5% tương đương là 5 tỷ đồng.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.293.001.338	6.551.338.162	10.526.428.139	1.317.911.361
Thuế thu nhập cá nhân	1.628.452.209	10.447.159.811	7.910.136.220	4.165.475.800
Thuế giá trị gia tăng	871.363.636	9.793.182	871.363.636	9.793.182
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	7.792.817.183	17.011.291.155	19.310.927.995	5.493.180.343

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí phải trả ngắn hạn thể hiện khoản trích trước chi phí lãi vay trái phiếu ngắn hạn phát hành trong kỳ.

17. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	50.000.000	30.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (VND)	500.000.000.000	300.000.000.000

Toàn bộ cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng. Danh sách các cổ đông sáng lập và cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần trở lên của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Theo Giấy phép điều chỉnh và vốn đã thực góp

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Rồng Ngọc	120.000.000.000	24	72.000.000.000	24
Bà Trương Thị Mỹ An	115.000.000.000	23	69.000.000.000	23
Bà Trần Thị Ý	115.000.000.000	23	69.058.000.000	23
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	15.000.000.000	3	15.000.000.000	5
Các cổ đông khác	135.000.000.000	27	74.942.000.000	25
	500.000.000.000	100	300.000.000.000	100

18. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

18.1 Tiền của Nhà đầu tư

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	9.109.075.006	60.491.137.756
	<u>9.109.075.006</u>	<u>60.491.137.756</u>

18.2 Tiền gửi tổ chức phát hành chứng khoán

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	2.465.701.064	6.693.777.871
	<u>2.465.701.064</u>	<u>6.693.777.871</u>

18.3 Phải trả Nhà đầu tư

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	10.027.419.360	60.803.809.423
	<u>10.027.419.360</u>	<u>60.803.809.423</u>

18.4 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	1.547.356.710	6.381.106.204
	<u>1.547.356.710</u>	<u>6.381.106.204</u>

19. DOANH THU

19.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	128.971.955.037	20.593.998.335
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	3.976.505.509	16.428.913
	124.995.449.528	20.577.569.422

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán kỳ này	Lãi bán kỳ trước
Lãi bán						
1	Cổ phiếu	29.011.660	683.282.021.000	646.938.071.472	36.343.949.528	11.959.799.422
2	Trái phiếu	20.500.000	2.315.787.000.000	2.227.135.500.000	88.651.500.000	8.617.770.000
		49.511.660	2.999.069.021.000	2.874.073.571.472	124.995.449.528	20.577.569.422

19.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
1. Doanh thu từ tài sản tài chính FVTPL	202.663.618.799	74.052.990.564
- Lãi bán tài sản tài chính FVTPL	128.971.955.037	57.712.855.560
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính	69.787.330.138	9.954.555.694
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	3.904.333.624	6.385.579.310
2. Doanh thu từ các khoản cho vay và phải thu	300.032.571	220.911.039
- Tiền lãi từ các khoản cho vay và phải thu	300.032.571	220.911.039
3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.529.426.554	294.465.585
4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	448.911.017	105.559.051
5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	1.213.750.000	4.792.735.228
6. Thu nhập hoạt động khác	218.452.054	351.143.164
	<u>208.374.190.995</u>	<u>79.817.804.631</u>

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

Đây là chi phí trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư 3T theo quy định trong Hợp đồng số 28/2017-BMSC/3T ngày 31 tháng 10 năm 2017 với vai trò là Công ty môi giới trong các giao dịch mua bán trái phiếu giữa Công ty và các ngân hàng.

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC VÀ THU NHẬP KHÁC

21.1 Chi phí hoạt động khác

Chi phí hoạt động khác là thu nhập cố định của đối tác trong các hợp đồng kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính của Công ty.

21.2 Thu nhập khác

Bao gồm trong thu nhập khác trong kỳ báo cáo 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 8.942.797.583 đồng tiền phạt đối tác trong hợp đồng thu mua cổ phiếu do bên mua không mua được chứng khoán mục tiêu.

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính trong kỳ thể hiện chi phí lãi vay thấu chi của ngân hàng và lãi vay trái phiếu.

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.990.320.274	2.116.315.562
- Lương và các khoản phúc lợi	3.617.990.274	1.973.782.832
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	372.330.000	142.532.730
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	1.839.435.303	700.467.682
Chi phí khấu hao TSCĐ	214.072.696	214.072.686
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.997.020.291	2.622.227.114
	<u>9.043.848.564</u>	<u>5.656.083.044</u>

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	6.551.338.162	5.736.278.239
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	(5.607.980.949)	(2.943.530.411)
	<u>943.357.213</u>	<u>2.792.747.828</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 6 tháng được tạm tính dựa vào thu nhập chịu thuế. Số liệu chính thức của chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được Công ty tính và xác định vào cuối năm tài chính theo quy định hiện hành.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế cho giai đoạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	15.286.449.041	13.975.806.343
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(1.625.291)</i>	<i>(12.067.203)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>28.039.904.744</i>	<i>14.717.652.055</i>
Thu nhập chịu thuế	<u>43.324.728.494</u>	<u>28.681.391.195</u>
Thu nhập tính thuế	43.324.728.494	28.681.391.195
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	8.664.945.698	5.736.278.239
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại đầu kỳ	(2.113.607.536)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>6.551.338.162</u>	<u>5.736.278.239</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	5.607.980.949	2.943.530.411
Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>5.607.980.949</u>	<u>2.943.530.411</u>

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

25.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

25.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018			Tổng cộng VND	
	Môi giới VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND		Khác VND
Doanh thu	3.529.426.554	128.971.955.037	1.213.750.000	74.659.059.404	208.374.190.995
Chi phí	(1.767.700.161)	(80.961.829.683)	-	(105.076.512.954)	(187.806.042.798)
	1.761.726.393	48.010.125.354	1.213.750.000	(30.417.453.550)	20.568.148.197
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017			Tổng cộng VND	
	Môi giới VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND		Khác VND
Doanh thu	294.465.585	20.593.998.335	4.792.735.228	44.182.049.789	69.863.248.937
Chi phí	(1.334.862.490)	(39.295.849.694)	(1.370.340.848)	(5.543.402.159)	(47.544.455.191)
	(1.040.396.905)	(18.701.851.359)	3.422.394.380	38.638.647.630	22.318.793.746

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	14.343.091.828	11.183.058.515
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.840.522.756)	(1.243.868.980)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.502.569.072	9.939.189.535
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	41.222.222	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	303	331

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong kỳ	833.309.100	564.679.440

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	750.871.800	1.666.618.200
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	863.766.900
	750.871.800	2.530.385.100

Cam kết thuê hoạt động thể hiện khoản phải trả tiền thuê của Công ty cho 300 m² lầu 1 và lầu 3, Tòa nhà Paxsky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh với phí thuê hàng tháng là 138.884.850 đồng (462.950 đồng/m²). Phụ lục hợp đồng thuê được ký cho thời hạn 3 năm bắt đầu từ ngày 22 tháng 8 năm 2016 đến ngày 21 tháng 8 năm 2019.

28. THU NHẬP CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lương và thưởng	1.029.749.515	595.034.398
Các phúc lợi khác	2.000.000	-
	1.031.749.515	595.034.398

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi trả cổ tức trong kỳ không bao gồm số tiền 30.000.000.000 đồng là số cổ tức đã công bố nhưng chưa chi trả (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 0 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán là BMS đã chính thức được đưa vào giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 08 tháng 8 năm 2018 theo Quyết định số 492/QĐ-SGDHN và Thông báo số 830/TB-SGDHN ngày 01 tháng 8 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u> VND	<u>Phân loại lại</u> VND	<u>Số sau phân loại</u> VND
Báo cáo tình hình tài chính			
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	250.505.932.880	(135.000.000.000)	115.505.932.880
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	135.000.000.000	135.000.000.000
Vay ngắn hạn	782.900.000	(682.700.000)	100.200.000
Vay dài hạn	-	682.700.000	682.700.000
Báo cáo kết quả hoạt động			
Tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính (FVTPL)	6.385.579.310	(6.385.579.310)	-
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	6.385.579.310	6.385.579.310
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính (FVTPL)	-	9.954.555.694	9.954.555.694
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính (FVTPL)	5.206.003.305	9.954.555.694	15.160.558.999
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng	431.884	(431.884)	-
Chi phí nghiệp vụ tư vấn	264.000.000	431.884	264.431.884
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	15.160.558.999	15.160.558.999
Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	(9.954.555.694)	(9.954.555.694)
Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	68.223.408.278	(5.206.003.305)	63.017.404.973
	331.368.255.657	19.909.111.388	351.277.367.045



Đặng Thùy Trang
Kế toán trưởng – Người lập



Hoàng Văn Thắng
Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2018